

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Địa chỉ : Khu CN Phố Mới A- Trưng Trắc- V.Lâm- H.Y

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2012 Đến ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản				0
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		227 745 299 965	251 006 864 773.00
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1 857 315 113	30 488 099 713.37
1. Tiền	111		1 857 315 113	30 488 099 713.37
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12 495 408 134	3 684 250 000.00
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	12 495 408 134	4 867 094 286.00
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	V.3		(1182 844 286.00)
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162 904 178 317	178 934 480 310.62
1. Phải thu của khách hàng	131	V.4	133 865 392 797	66 489 821 872.00
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	15 909 864 753	9 540 765 397.62
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.6		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134	V.7		
5. Các khoản phải thu khác	135	V.8	20 454 737 872	112 155 368 515.00
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.9	(7 325 817 105)	(9251 475 474.00)
IV.Hàng tồn kho	140		49 755 173 666	37 189 904 035.19
1. Hàng tồn kho	141	V.10	49 755 173 666	45 087 663 673.19
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.11		(7897 759 638.00)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		733 224 736	710 130 713.82
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	11 125 000	221 632 358.00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		546 128 768	1 115 858.00
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13		301 023 537.00
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157	V.14		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.15	175 970 968	186 358 960.82
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		2132 833 417 168	846 423 654 106.00
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.16		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.17		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.18		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.19		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.20		
II.Tài sản cố định	220		6 824 239 627	10 772 759 024.00
1. TSCĐ hữu hình	221	V.21	4 448 871 172	7 063 837 802.00
- Nguyên giá	222		11 487 253 889	13 231 497 023.00
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7 038 382 717)	(6167 659 221.00)

Tài sản				0
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.22	2 214 356 855	3 540 493 734.00
- Nguyên giá	225		3 291 281 594	4 280 734 238.00
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1 076 924 739)	(740 240 504.00)
3. TSCĐ vô hình	227	V.23		7 415 888.00
- Nguyên giá	228		44 270 176	44 270 176.00
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44 270 176)	(36 854 288.00)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.24	161 011 600	161 011 600.00
III.Bất động sản đầu tư	240	V.25		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2125 101 411 047	834 912 038 724.00
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.26	2018 316 994 428	290 630 800 000.00
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.27	122 250 000 000	584 673 146 888.00
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.28	48 204 049 072	10 317 300 000.00
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	V.29	(63 669 632 453)	(50709 208 164.00)
V.Tài sản dài hạn khác	260		907 766 494	738 856 358.00
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.30	748 766 494	513 856 358.00
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.31		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.32	159 000 000	225 000 000.00
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		2360 578 717 133	1097 430 518 879.00
Nguồn vốn				
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		219 888 261 567	234 473 568 976.91
I.Nợ ngắn hạn	310		186 864 335 726	196 233 720 585.91
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.33	92 666 641 351	119 060 380 866.80
2. Phải trả người bán	312	V.34	83 550 908 918	23 232 801 856.10
3. Người mua trả tiền trước	313	V.35	2 333 748 424	6 831 960 687.01
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.36	1 122 092 877	8 275 025 333.00
5. Phải trả người lao động	315	V.37	142 268 266	114 881 536.00
6. Chi phí phải trả	316	V.38	853 829	2 036 962 690.00
7. Phải trả nội bộ	317	V.39		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318	V.40		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.41	6 332 303 602	35 966 189 157.00
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.42		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.43	715 518 460	715 518 460.00
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327	V.44		
II.Nợ dài hạn	330		33 023 925 841	38 239 848 391.00
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.45		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.46		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.47	643 488 003	2 509 559 500.00
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.48	2 734 575 157	4 182 383 778.00
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.49	29 645 862 681	31 403 864 113.00
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.50		144 041 000.00

Tài sản				0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.51		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.52		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	V.53		
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		2140 690 455 566	862 956 949 901.90
I. Vốn chủ sở hữu	410		2140 690 455 566	862 956 949 901.90
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.54	1924 844 130 000	645 844 130 000.00
2. Thặng dư dự vốn cổ phần	412	V.54	74 155 820 000	74 155 820 000.00
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.54		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.54		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	V.54		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.54		3 448 247 352.00
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.54		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.54		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.54	3 721 683 671	3 721 683 671.00
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.54	137 968 821 895	135 787 068 878.90
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	V.54		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	V.54		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.55		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	V.56		
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		2360 578 717 133	1097 430 518 878.80
Các chỉ tiêu ngoài bảng				
- Tài sản thuê ngoài	441	V.57		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công	442			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	443			
- Nợ khó đòi đã xử lý	444	V.58		
- Ngoại tệ các loại chi tiết	445		588	1 474.12
- Dự toán chi sự nghiệp, dự án	446	V.59		
				0

Ngày 22 Tháng 01 Năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hoàng Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Địa chỉ : Khu CN Phố Mới A- Trung Trắc- V.Lâm- H.Y

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2012 Đến ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	LK đến QIV năm nay	LK đến QIV năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	75 910 959 489	92 398 182 376	241 799 753 842	369 803 251 793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		2 548 133 414	9 115 382 791	10 828 133 320	42 588 883 752
Trong đó: Chiết khấu			1 378 980 296	5 873 925 467	3 533 025 019	26 189 265 034
Giảm giá hàng bán						
Hàng bán bị trả lại			1 169 153 118	3 241 457 324	7 295 108 301	16 399 618 718
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		73 362 826 075	83 282 799 585	230 971 620 522	327 214 368 041
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	61 162 768 398	84 627 337 083	221 398 387 248	312 648 099 196
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12 200 057 677	(1 344 537 498)	9 573 233 274	14 566 268 845
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	4 600 006 457	10 326 909 385	14 363 778 331	30 904 040 431
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	20 204 537 060	76 578 745 733	30 099 180 579	140 645 604 781
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4 027 228 755	7 011 275 009	17 252 153 379	22 784 905 769
8. Chi phí bán hàng	24		131 789 650	5 354 598 612	2 085 675 743	27 351 631 209
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 342 113 526	14 139 626 986	7 548 619 474	23 721 213 477
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(5 878 376 102)	(87 090 599 444)	(15 796 464 190)	(146 248 140 191)
11. Thu nhập khác	31		340 560 593	116 565 547 484	19 305 146 514	261 117 387 443
12. Chi phí khác	32		286 269 501	1 238 136 783	2 589 182 372	1 872 037 752
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		54 291 092	115 327 410 701	16 715 964 142	259 245 349 691
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5 824 085 010)	28 236 811 257	919 499 952	112 997 209 500
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	439 500 358	2 624 714 062	1 835 813 465	2 683 360 472
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(439 500 358)	13 868 587 487	(1 758 001 432)	31 403 864 113
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(5 824 085 010)	11 743 509 708	841 687 919	78 909 984 915
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 21 Tháng 01 Năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (QD15)

Từ ngày 01/01/2012 Đến ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
		Quý này năm nay	Quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	177 492 692 519	450 650 494 215
2. Tiền chi trả cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(62 463 698 535)	(103 882 399 496)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(2 975 588 913)	(14 072 969 496)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(17 657 296 951)	(22 646 467 169)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	(2 853 208 550)	(820 958 447)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1087 867 326 014	600 904 087 294
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	(720 816 849 717)	(600 296 660 212)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	458 593 375 868	309 835 126 688
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1 000 000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua bán CCDC của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(5 945 000 000)	(112 424 411 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27		30 184 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28	(125 152)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5 946 125 152)	(82 240 411 000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	56 458 000 000	71 243 800 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(533 272 381 338)	(276 975 314 498)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4 463 529 444)	(5 291 866 468)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(481 277 910 782)	(211 023 380 966)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(28 630 660 067)	16 571 334 722
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	30 488 099 713	13 916 640 457
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(124 534)	124 534
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1 857 315 113	30 488 099 713

Ngày 22 Tháng 01 Năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc




 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Bùi Hoàng Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.
02. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại.
03. **Ngành nghề kinh doanh**
 - Sản xuất và kinh doanh các loại sơn và vật liệu xây dựng;
 - Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
 - Đại lý mua bán các loại hàng hóa;
 - Cho thuê mặt bằng nhà xưởng;
 - Nhận ủy thác đầu tư.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

• Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.

• Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Tài sản cố định khác
- Phần mềm kế toán
- Quyền sử dụng đất

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Chi phí sửa chữa;
- Chi phí khác.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối năm.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 052010000008 ngày 22 tháng 11 năm 2006 do Ban quản lý các khu Công nghiệp Hưng Yên cấp thì: hoạt động sản xuất sơn và bột bả của Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2006) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập hiện hành trong các năm tiếp theo; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 (năm) năm tiếp theo.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	783,768,785	778,713,321
Tiền gửi ngân hàng	1,073,546,328	8,618,528,740
Tiền đang chuyển	-	90,857,652
Các khoản tương đương tiền	-	21,000,000,000
Cộng	1,857,315,113	30,488,099,713

(0)

Các khoản đầu tư ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	1,757,094,286
Đầu tư ngắn hạn khác	12,495,408,134	3,110,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	(1,182,844,286)
Cộng	12,495,408,134	3,684,250,000

Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng	133,865,392,797	66,489,821,872
Trả trước cho người bán	15,909,864,753	9,540,765,398
Phải thu nội bộ	-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
Các khoản phải thu khác	20,454,737,872	112,155,368,515
Cộng	170,229,995,422	188,185,955,785
Dự phòng phải thu khó đòi	(7,325,817,105)	(9,251,475,474)
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	162,904,178,317	178,934,480,311

Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH Sơn KANSAI - Alphanam	10,884,302,924	7,686,676,940
Công ty cổ phần DELTA Việt Nam	84,970,651,574	12,635,824,953
Công ty NK của Bộ Nội thương Comimport (cũ)	15,457,132,570	18,945,636,383
Các khách hàng khác	22,553,305,729	27,221,683,596
Cộng	133,865,392,797	66,489,821,872

Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DL Nhật Trang	3,692,846,680	3,692,846,680
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ K	-	1,000,000,000
Công ty TNHH DVTM Hoàng Hải	1,728,500,000	-
Công ty cổ phần ALphanam Cơ Điện	9,518,351,587	3,275,996,521
Khách hàng khác	970,166,486	1,571,922,197
Cộng	15,909,864,753	9,540,765,398

Các khoản phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Liên doanh FUJI ALPHA	8,160,216,265	-
Công ty Cổ phần Động Lực	10,460,000,000	10,460,000,000
Khách hàng khác	1,834,521,607	101,695,368,515
Cộng	-	112,155,368,515

Hàng tồn kho**Chỉ tiêu**

Hàng mua đang đi trên đường
Nguyên liệu, vật liệu
Công cụ, dụng cụ
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
Thành phẩm
Hàng hóa
Hàng gửi đi bán
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Cộng

Số cuối quý

-
20,652,742,780
-
5,844,884,263
18,736,128,166
4,480,990,221
40,428,237
-
49,755,173,666

Số đầu năm

-
20,526,590,978
-
144,537,509
16,622,114,350
7,753,992,599
40,428,237
(7,897,759,638)
37,189,904,035

Tài sản ngắn hạn khác

Chi phí trả trước ngắn hạn
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
Tài sản ngắn hạn khác
Cộng

Số cuối quý

11,125,000
546,128,768
-
175,970,968
733,224,736

Số đầu năm

221,632,358
1,115,858
301,023,537
186,358,961
710,130,714

Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu
Tạm ứng
Thẻ chấp ký quỹ, ký cược
Cộng

Số cuối quý

107,958,211
68,012,757
175,970,968

Số đầu năm

148,453,007
37,905,954
186,358,961

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước

Số cuối quý

11,125,000
11,125,000

Số đầu năm

221,632,358
221,632,358

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu
Đầu tư vào công ty con
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
Đầu tư dài hạn khác
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn
Cộng

Số cuối quý

2,018,316,994,428
122,250,000,000
48,204,049,072
(63,669,632,453)
2,125,101,411,047

Số đầu năm

290,630,800,000
584,673,146,888
10,317,300,000
(50,709,208,164)
834,912,038,724

Đầu tư vào công ty con

Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện
Công ty Cổ phần Địa ốc Alphanam
Công ty liên doanh Fuji - Alpha
Công ty cổ phần đô thị HaNel Alpha
Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco

Tỷ lệ cổ phần sở hữu

Thực góp	Vốn đầu tư
51.00%	64,228,816,420
99.67%	1,620,308,402,000
88.49%	123,000,000,000
	285,000,000
77.02%	210,494,776,008

Cộng**2,018,316,994,428****Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Chỉ tiêu
Công ty CP Địa ốc Alphanam
Công ty TNHH Sơn Kansai-Alphanam
Công ty CP Sao Đỏ Đà Nẵng
Tổng Công ty CP ĐT&XNK Foodinco
Cộng

Số cuối quý

0
110,250,000,000
12,000,000,000
0
122,250,000,000

Số đầu năm

341,056,861,880
110,250,000,000
0
133,366,285,008
584,673,146,888

Đầu tư dài hạn khác**Chỉ tiêu**

Cổ phiếu Sao Đỏ
Cổ phiếu Công ty 565
Cổ phiếu Công ty 118
Cổ phiếu Minh nguyên
Cộng

Số cuối quý

0
244,536
0
48,203,804,536
48,204,049,072

Số đầu năm

8,638,000,000
0
1,679,300,000
0
10,317,300,000

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước

Số cuối quý

748,766,494
748,766,494

Số đầu năm

513,856,358
513,856,358

Các khoản vay nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn
Nợ dài hạn đến hạn trả
Cộng

Số cuối quý

91,635,102,708
1,031,538,643
92,666,641,351

Số đầu năm

114,946,500,079
4,113,880,788
119,060,380,867

Phải trả người bán**Chỉ tiêu**

Công ty Liên doanh FUJI ALPHA
Cty CP lắp máy INCO 3
Công ty TNHH Sơn KANSAI - Alphanam
Công ty cổ phần AlphaNam Miền Trung (Foodir)
Khách hàng khác
Cộng

Số cuối quý

2,613,766,827
867,092,316
8,905,474,905
12,740,612,305
58,423,962,565
83,550,908,918

Số đầu năm

1,769,666,827
867,092,316
5,039,248,968
2,286,536,804
13,270,256,941
23,232,801,856

Người mua trả tiền trước**Chỉ tiêu**

Nguyễn Văn Sử (NPP Phấn Sử)
Nhà Phân Phối Tây Bắc
Hộ Kinh Doanh Bùi Văn Mãng (NPP Mạnh An)
Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Ngai
Khách hàng khác
Doanh thu nhận trước
Cộng

Số cuối quý

16,301,630
-
16,545,591
27,954,556
2,272,946,647
-
142,268,266

Số đầu năm

-
137,827,470
-
618,354,847
6,075,778,370
-
6,831,960,687

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**Chỉ tiêu****Thuế**

Thuế GTGT hàng bán nội địa
Thuế Thu nhập doanh nghiệp
Thuế GTGT hàng nhập khẩu
Thuế thu nhập cá nhân
Cộng

Số cuối quý

-
879,000,716
117,038,126
19,656,188
1,239,131,003

Số đầu năm

6,352,426,996
1,893,605,324
-
28,993,013
8,275,025,333

Các khoản phải trả phải nộp khác**Chỉ tiêu**

BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN
Tài sản thừa chờ giải quyết
Các khoản phải trả khác
Cộng

Số cuối quý

267,455,991
26,721,938
6,038,125,673
6,332,303,602

Số đầu năm

382,554,190
26,721,938
35,556,913,029
35,966,189,157

Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Mệnh giá trái phiếu	-	-
Vay dài hạn	1,499,616,000	1,844,278,467
Nợ dài hạn	1,234,959,157	2,338,105,311
Cộng	2,734,575,157	4,182,383,778

Phải trả dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Chỉ tiêu	643,488,003	2,509,559,500
Cộng	643,488,003	2,509,559,500

Doanh thu	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chỉ tiêu		
Doanh thu thành phẩm	1,333,882,021	75,119,438,528
Doanh thu thương mại	223,250,536,863	251,614,698,198
Doanh thu công trình, dịch vụ	6,387,201,638	-
Doanh thu khác	(157,608,794,447)	(243,451,337,141)
Doanh thu hoạt động SXKD trong kỳ	73,362,826,075	83,282,799,585

Giá vốn	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chỉ tiêu		
Giá vốn thành phẩm	(6,244,578,399)	66,810,770,727
Giá vốn thương mại	221,783,456,113	245,837,328,469
Giá vốn công trình, dịch vụ	5,859,509,534	-
Giá vốn khác	(160,235,618,850)	(228,020,762,113)
Giá vốn hoạt động SXKD trong kỳ	61,162,768,398	84,627,337,083

Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chỉ tiêu		
Doanh thu chênh lệch tỉ giá	43,294,776	5,022,281,405
Doanh thu hoạt động tài chính	10,084,425,216	25,368,594,316
Doanh thu lãi tiền gửi	4,236,058,339	513,164,710
Doanh thu tài chính khác	(9,763,771,875)	(20,577,131,046)
Cộng	4,600,006,457	10,326,909,385

Chi phí tài chính	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chỉ tiêu		
Chi phí chiết khấu thanh toán	34,435,638	3,505,720,251
Chi phí lãi vay	17,252,153,379	22,784,905,769
Chi phí chênh lệch tỉ giá	103,211,273	1,253,928,125
Chi phí đầu tư tài chính	12,709,380,289	113,101,050,636
Chi phí tài chính khác	(9,894,643,519)	(64,066,859,048)
Cộng	20,204,537,060	76,578,745,733

Chi phí bán hàng	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chỉ tiêu		
Chi phí nhân viên	-	541,755,000
Chi phí vật liệu bao bì	1,214,232	284,224,769
Chi phí dụng cụ đồ dùng	8,350,002	100,506,997
Chi phí khấu hao TSCĐ	20,657,523	106,590,374
Chi phí bảo hành	6,428,019	90,070,169
Chi phí bán hàng	14,385,773	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,271,009	3,194,856,791
Chi phí bằng tiền khác	40,483,092	1,036,594,512
Cộng	131,789,650	5,354,598,612

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1,471,754,610	1,756,626,297
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	90,003,793	46,271,356
Chi phí khấu hao TSCĐ	525,812,926	421,124,224
Thuê, phí và lệ phí	165,816,576	195,283,468
Chi phí dự phòng	27,272,730	9,149,349,144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,441,474,672	1,340,369,767
Chi phí bằng tiền khác	(1,380,021,781)	1,230,602,730
Cộng	2,342,113,526	14,139,626,986

Thu nhập khác

Chi tiêu	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	1,635,622,878	-
Thu nhập từ hoạt động khác	(1,295,062,285)	116,565,547,484
Cộng	340,560,593	116,565,547,484

Chi phí khác

Chi tiêu	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chi phí từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	1,196,746,384	-
Chi phí từ hoạt động khác	(910,476,883)	1,238,136,783
Cộng	286,269,501	1,238,136,783

Giải trình về việc lợi nhuận quý IV năm 2012 giảm so với quý IV năm 2011:

Do tình hình khó khăn chung, do phải trích lập dự phòng tài chính cho các con mối sáp nhập, còn công ty vẫn hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

Kế toán trưởng



Lập ngày 22 tháng 1 năm 2013

Tổng giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (BỔ SUNG)****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012****Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan**Mối quan hệ**

- Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện	Công ty con
- Công ty Liên doanh Fuji - Alpha	Công ty con
- Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco	Công ty con
- Công ty cổ phần Alphanam Địa Ốc	Công ty con
- Công ty cổ phần Đô thị Hanel - Alphanam	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Foodinco	Công ty con của Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco
Công ty Cổ phần Foodinco Miền Trung	Công ty con của Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco
- Công ty Cổ phần Alphanam Sài Gòn	Công ty con (Đã thanh lý Công ty con từ tháng 6 năm 2012)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vinaconex – Alphanam	Công ty con (Đã thanh lý Công ty con từ tháng 6 năm 2012)
- Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Công ty liên kết
- Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty CP Đầu tư Alphanam	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 26/6/2012 đã sáp nhập vào Công ty CP Alphanam)

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện		
- Bán hàng	1.292.813.767	7.362.951.183
- Cung cấp dịch vụ	2.238.000	238.226.000
- Mua hàng	4.107.147	3.983.000
- Sử dụng dịch vụ	695.538.000	684.000.000
- Chi tiền cho vay	7.000.000.000	6.500.000.000
- Thu tiền cho vay	7.000.000.000	
- Lãi tiền cho vay	190.416.667	-
- Trả lãi tiền vay	45.020.833	-
Công ty Liên doanh Fuji - Alpha		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.293.320.793	40.418.192.077
- Mua hàng và sử dụng dịch vụ	4.777.272.727	500.222.395
- Nhận cổ tức	7.200.000.000	7.200.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Mới A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
- Góp vốn bằng tài sản cố định	-	75.000.000.000
- Chuyển từ cổ tức sang cho vay	7.200.000.000	-
- Thu tiền cho vay	7.200.000.000	-
- Lãi tiền cho vay	1.009.241.878	-
- Chuyển nhượng 3.899.000 Cổ phiếu của Công ty CP Alphanam Sài Gòn với giá 10.000 VND/Cổ phiếu	38.990.000.000	-
Tổng Công ty CP Đầu tư và XNK Foodinco		
- Mua hàng	50.564.751.429	39.759.800.000
- Chuyển nhượng 3.881.500 Cổ phiếu của Công ty CP Alphanam Miền Trung với giá 10.000 VND/Cổ phiếu	-	38.815.000.000
Công ty cổ phần Địa Ốc Alphanam		
- Bán hàng	-	324.400
- Mua hàng	-	8.058.122
- Chi tiền cho vay	730.000.000	17.175.311.000
- Thu tiền cho vay	730.000.000	-
- Lãi cho vay	484.955.644	2.507.131.261
- Vay tiền	-	499.100.000
- Chi phí lãi vay phải trả	-	20.080.684
- Mua 405.879 Cổ phiếu Công ty Cổ phần BĐS Hoa Anh Đào với giá mua 73.243 VND/Cổ phiếu	-	29.727.795.597
- Chuyển nhượng 405.879 cổ phiếu Công ty Cổ phần BĐS Hoa Anh Đào với giá bán 73.243 VND/Cổ phiếu	-	29.727.795.597
- Thu tiền bán 4.293.100 cổ phiếu Momota với giá 10.000 VND/Cổ phiếu	-	42.931.000.000
- Chuyển nhượng 6.403.700 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vinaconex-Alphanam với giá 10.000 VND/CP	64.037.000.000	-
- Chuyển nhượng 2.915.150 cổ phiếu của Công ty CP Hùng Tiến Kim Sơn với giá 16.470 VND/CP	48.012.520.500	-
- Chuyển nhượng 2.130.293 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư và XD hạ tầng với giá 10.000 VND/CP	21.302.930.000	-
- Mua 1.525.958 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên với giá	52.993.469.424	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

	Năm nay	<i>Đơn vị tính: VND</i> Năm trước
34.728 VND/CP		
- Mua 579.113 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên với giá 34.800 VND/CP	20.153.132.400	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Foodinco		
- Mua hàng	28.537.142.857	-
Công ty Cổ phần Foodinco Miền Trung (trước đây là Công ty Cổ phần Alphanam Miền Trung)		
- Bán hàng	2.739.862.799	-
- Mua hàng	12.311.561.416	-
- Thuê kho	271.067.254	-
Công ty Cổ phần Alpha Nam Sài Gòn		
- Bán hàng	16.763.640	7.513.930.965
- Chiết khấu bán hàng	5.029.092	-
- Hàng bán bị trả lại	3.049.308.927	8.069.165.855
- Mua hàng và sử dụng dịch vụ	898.646.569	4.912.777.450
Chuyển nhượng 777.521 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên	27.001.749.288	-
- Thu tiền đặt cọc	-	120.000.000
- Phải thu tiền đặt cọc	-	100.000.000
- Phải thu tiền vé du lịch	-	82.304.172
- Mua 940.800 cổ phiếu Công ty Cổ phần Động lực với giá mua 28.700 VND/Cổ phiếu	-	27.000.960.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Vinaconex - Alphanam		
- Bán hàng	488.892.090	25.152.248
- Mua hàng	2.893.358.877	12.029.096.889
- Phải thu cổ tức		10.090.920.000
- Chi tiền cho vay	24.200.000.000	4.110.000.000
- Thu tiền cho vay	25.310.000.000	1.000.000.000
- Lãi tiền cho vay	877.512.217	212.626.667
Chuyển nhượng 1.973.812 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư XD Hà Tây với giá 32.234 VND/CP	63.622.780.624	-
Mua 3.112.419 cổ phiếu của Công ty CP Địa Ốc Alphanam với giá 29.000 VND/CP	90.260.151.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Mới A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

	<u>Năm nay</u>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <u>Năm trước</u>
Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam		
\- Bán hàng	8.219.488.451	28.293.661.329
- Chiết khấu bán hàng	903.904.544	-
- Bán hệ thống bảng biển		47.932.978.500
- Mua hàng	3.624.288.089	4.936.725.145
- Chi phí thuê kho phải trả		87.299.727
- Góp vốn bằng tài sản		171.424.565.000
- Cho thuê tài sản	24.379.137	-
Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	179.861.636	277.598.800
- Chi tiền cho vay	-	2.183.000.000
- Lãi vay phải thu	-	664.494.619
- Sử dụng dịch vụ	981.729.572	16.778.344.753
- Mua 336.200 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sao Đỏ Đà Nẵng với giá 10.000 VND/Cổ phiếu	3.362.000.000	-
- Chuyển nhượng 4.665.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Foodinco với giá bán 12.208 VND/Cổ phiếu	-	56.950.320.000
- Mua 1.846.410 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Alphanam Địa Ốc với giá 29.000 VND/Cổ phiếu.	-	53.545.890.000
- Mua 863.800 cổ phiếu Công ty CP Sao Đỏ Đà Nẵng với giá 10.000 VND/Cổ phiếu	-	8.638.000.000
Công ty CP Đầu tư Alphanam		
- Chuyển nhượng 13.473.698 cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần đầu tư và XNK Foodinco với giá bán 12.846 VND/Cổ phiếu	-	172.083.124.508
- Mua 3.884.447 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Alphanam Địa Ốc với giá 29.000 VND/cổ phiếu	-	112.648.925.000
- Mua 1.993.100 cổ phiếu Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng hạ tầng Alphanam với giá 10.000 VND/cổ phiếu	-	19.931.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện	11.182.571.674	3.777.019.385
- Phải thu khách hàng	1.454.761.755	501.022.865
- Trả trước cho người bán	9.518.351.586	3.275.996.520
- Phải thu khác	209.458.333	-
Công ty Liên doanh Fuji - Alpha	13.974.788.505	5.183.668.445
- Phải thu khách hàng	5.814.572.240	5.183.668.445
- Phải thu khác	8.160.216.265	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Alphanam	113.084.470	2.473.212.504
- Phải thu khách hàng	-	50.001.778
- Phải thu khác	113.084.470	2.423.210.726
Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	10.955.227.374	7.728.984.340
- Phải thu khách hàng	10.884.302.924	7.686.676.940
- Phải thu khác	70.924.450	42.307.400
Công ty Cổ phần Foodinco Miền Trung (Trước đây là Công ty Cổ phần Alphanam Miền Trung)	-	2.034.647.223
- Trả trước cho người bán	-	2.034.647.223
Công ty CP Alphanam Sài Gòn	1.129.102.956	4.890.093.560
- Phải thu khách hàng	1.129.102.956	4.890.093.560
Cộng nợ phải thu	37.354.774.979	26.087.625.457
Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện	9.567.874.503	4.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.522.917	4.000.000.000
- Phải trả người bán	9.518.351.586	-
Công ty Liên doanh Fuji - Alpha	2.613.766.827	2.311.344.827
- Phải trả người bán	2.613.766.827	2.311.344.827
Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	10.302.932.854	5.048.826.008
- Phải trả người bán	8.903.355.814	5.039.248.968
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.399.577.040	9.577.040
Công ty CP Đầu tư Minh Nguyên	67.794.859	55.820.613
- Phải trả người bán	67.794.859	55.820.613
Công ty Cổ phần Foodinco Miền Trung (Trước đây là Công ty Cổ phần Alphanam Miền Trung)	14.551.741.331	3.675.687.374
- Phải trả người bán	12.740.612.304	2.286.536.804
- Phải trả khác	1.811.129.027	1.389.150.570

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Alphanam Sài Gòn	3.581.142.524	31.751.833.940
- Phải trả người bán	1.969.064.077	3.551.952.829
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.612.078.447	28.199.881.111
Cộng nợ phải trả	40.685.252.898	46.843.512.762
		<i>Đơn vị tính: VND</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

01. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	438.203.940.000	181.796.010.000	4.284.528.914	1.615.000.000	61.090.451.305	686.989.930.219
- Tăng vốn trong năm trước	207.640.190.000	-	-	-	-	207.640.190.000
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	78.909.984.915	78.909.984.915
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	3.448.247.352	-	-	3.448.247.352
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá cuối năm trước	-	-	(4.284.528.914)	-	-	(4.284.528.914)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.106.683.671	(4.213.367.342)	(2.106.683.671)
- Chuyển sang vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	(107.640.190.000)	-	-	-	(107.640.190.000)
Số dư cuối năm trước	645.844.130.000	74.155.820.000	3.448.247.352	3.721.683.671	135.787.068.878	862.956.949.901
Số dư đầu năm nay						
- Tăng vốn trong năm nay	1.279.000.000.000	-	-	-	-	1.279.000.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	841.687.918	841.687.918
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	1.340.065.098	1.340.065.098
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	(3.448.247.352)	-	-	(3.448.247.352)
Số dư cuối năm nay	1.924.844.130.000	74.155.820.000	-	3.721.683.671	137.968.821.894	2.140.690.455.565

